

Mẫu số 02: Bảng kê lâm sản áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm

CHI CỤC KIỂM LÂM
TỈNH QUẢNG NGÃI
HẠT KIỂM LÂM KHU VỰC VIII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 003/2026/BKLS

Tờ số: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Áp dụng đối với trường hợp lâm sản là tang vật vụ vi phạm)
(Kèm theo Thông báo về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tích thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan Nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người lập Bảng kê lâm sản:

- Họ và tên: Phạm Thanh Trung; Chức vụ: Kiểm lâm viên trung cấp.
- Cơ quan/đơn vị: Hạt Kiểm lâm khu vực VIII.
- Địa chỉ: Số 285 đường 17 tháng 3, thôn Gò Dếp, xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tổ chức/cá nhân vi phạm:

- Tên tổ chức/cá nhân:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC:
- Địa chỉ:

3. Người chứng kiến:

II. THÔNG TIN CHI TIẾT ĐỐI VỚI GỖ NGUYÊN LIỆU:

TT	Số hiệu/nhân đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/tám/lóng)	Khối lượng/trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường Kính hoặc chiều dày			
01		Gỗ Phay			Thông thường	3,0		17	01	0,068	Số 01/QĐ-TT ngày 01/12/2025 của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm khu vực VIII
02		Gỗ Phay			Thông thường	2,9		15	01	0,051	
03		Gỗ Phay			Thông thường	1,4		35	01	0,134	
04		Gỗ Phay			Thông thường	1,3		30	01	0,091	
05		Gỗ Phay			Thông thường	1,35		30	01	0,095	
06		Gỗ Phay			Thông thường	1,3		30	01	0,091	
07		Gỗ Phay			Thông thường	0,75	43	30	01	0,096	
08		Gỗ Phay			Thông thường	2,2	9	50	01	0,099	

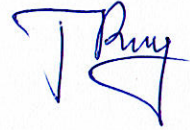
09	Gỗ Phay			Thông thường	2,5	7	45	01	0,078	
10	Gỗ Phay			Thông thường	2,2	30	15	01	0,099	
11	Gỗ Phay			Thông thường	2,8	28	17	01	0,133	
12	Gỗ Phay			Thông thường	1,8	32	15	01	0,068	
13	Gỗ Phay			Thông thường	2,0	40	10	01	0,080	
14	Ké			Thông thường	2,2	40	15	01	0,132	
15	Ké			Thông thường	1,3	30	16	01	0,062	
16	Ké			Thông thường	2,2	19	19	01	0,079	
17	Ké			Thông thường	2,0	30	20	01	0,120	
18	Ké			Thông thường	2,2	20	20	01	0,088	
19	Ké			Thông thường	2,0	25	16	01	0,080	
20	Ké			Thông thường	2,5	25	19	01	0,118	
21	Ké			Thông thường	2,2	35	10	01	0,077	
22	Ké			Thông thường	2,2	40	10	01	0,088	
23	Ké			Thông thường	2,5	20	18	01	0,090	
24	Giẻ trắng			Thông thường	3,4	12	7	03	0,086	Số 02/QĐ- XPHC ngày 14/4/2026 của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm khu vực VIII
25	Ké			Thông thường	1,5	21	15	01	0,047	
26	Ké			Thông thường	2,2	25	13	01	0,071	
27	Ké			Thông thường	2,2	23	13	01	0,066	
28	Ké			Thông thường	2,2	21	14	01	0,065	
29	Ké			Thông thường	2,2	16	10	01	0,035	
30	Ké			Thông thường	0,7	30	18	01	0,038	
31	Ké			Thông thường	1,2	30	15	01	0,054	
32	Ké			Thông thường	1,2	20	10	01	0,024	
33	Ké			Thông thường	1,5	23	15	01	0,052	
34	Ké			Thông thường	0,7	28	28	01	0,055	
35	Ké			Thông thường	1,0	35	15	01	0,052	
36	Ké			Thông thường	1,1	15	15	01	0,025	
37	Ké			Thông thường	1,2	20	16	01	0,038	
38	Ké			Thông thường	1,4	15	15	01	0,032	
39	Ké			Thông thường	2,6	15	6	01	0,023	
40	Ké			Thông thường	1,5	15	15	01	0,034	
Tổng cộng:								40	2,914	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: Tổng 13 thanh, lóng; khối lượng 1,183m³; tên gỗ: Phây. Tổng 26 thanh; khối lượng 1,643m³; tên gỗ: Ké. Tổng 03 thanh; khối lượng 0,086m³; tên gỗ: Giẻ trắng./.

Sơn Hà, ngày 01 tháng 6 năm 2026

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LIÊN QUAN

NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ



NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Phạm Thanh Trung